

Số: 396/BC-UBND

Chơn Thành, ngày 19 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2025 và Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 phường Chơn Thành

Kính gửi: Hội đồng nhân dân phường.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định có liên quan; Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028; các Nghị quyết: Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026, giai đoạn 2026-2030 và Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 392/QĐ-STC ngày 12/12/2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026 và đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách 11 tháng, ước thực hiện thu chi NSNN năm 2025, thực tế tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và dự toán tỉnh giao năm 2026.

UBND phường báo cáo tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2025 và dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 phường Chơn Thành, cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

I. Thu ngân sách địa phương:

1. Các khoản thu NSNN: Thực hiện 11 tháng: 78 tỷ 027 triệu đồng, ước thực hiện năm: 94 tỷ 092 triệu đồng, đạt 566,1% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua. Trong đó các khoản thu đạt kết quả như sau:

1.1 Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Thực hiện 11 tháng: 48 tỷ 560 triệu đồng, ước thực hiện năm: 60 tỷ 892 triệu đồng, đạt 1.017,4% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua.

1.2 Thu lệ phí trước bạ: Thực hiện 11 tháng: 22 tỷ 247 triệu đồng, ước thực hiện năm: 25 tỷ đồng, đạt 333,1% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua.

1.3 Thu lệ phí: Thực hiện 11 tháng: 3 tỷ 353 triệu đồng, ước thực hiện năm:

3 tỷ 800 triệu đồng, đạt 580,2% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua.

1.4 Thu khác ngân sách: Thực hiện 11 tháng: 2 tỷ 940 triệu đồng, ước thực hiện năm: 3 tỷ 200 triệu đồng, đạt 363,6% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua.

1.5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện 11 tháng: 927 triệu đồng, ước thực hiện năm 2025: 1 tỷ 200 triệu đồng, đạt 75,2% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua.

2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: Thực hiện 11 tháng: 288 tỷ 507 triệu đồng, ước thực hiện năm 2025 là 365 tỷ 087 triệu đồng, đạt 102,4% dự toán tỉnh giao và đạt 101,9% dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua, gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: Thực hiện 11 tháng: 15 tỷ 970 triệu đồng, ước thực hiện năm: 17 tỷ 515 triệu đồng, đạt 168,2% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: Thực hiện 11 tháng: 253 tỷ 041 triệu đồng và ước thực hiện năm: 347 tỷ 572 triệu đồng (Bổ sung cân đối: 217 tỷ 066 triệu đồng; Bổ sung mục tiêu: 130 tỷ 506 triệu đồng)

(Chi tiết tại mẫu biểu số 02 kèm theo)

II. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 11 tháng: 246 tỷ 013 triệu đồng, ước thực hiện năm 2025 là 357 tỷ 986 triệu đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: Thực hiện 11 tháng: 79 tỷ 970 triệu đồng, ước thực hiện năm: 144 tỷ 023 triệu đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua.

2. Chi thường xuyên: Thực hiện 11 tháng: 156 tỷ 809 triệu đồng, ước thực hiện năm: 197 tỷ 032 triệu đồng, đạt 72,7% dự toán tỉnh giao và đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua. Chi tiết các khoản chi tại Biểu số 03 kèm theo.

3. Dự phòng ngân sách: Thực hiện 11 tháng: 2 tỷ 330 triệu đồng, ước thực hiện năm: 7 tỷ 100 triệu đồng, đạt 100% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua. Khoản kinh phí trên được bố trí để cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND phường Hưng Long (cũ) thành 12 phòng học và mua sắm trang thiết bị phục vụ khối 12 phòng học Trường TH&THCS Lương Thế Vinh.

4. Nguồn cải cách tiền lương: Thực hiện 9 tỷ 831 triệu đồng, đạt 100% dự toán tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua. Kinh phí được sử dụng để chi trả các chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đảm bảo đúng quy định, kịp thời và hiệu quả.

III. Đánh giá tình hình thực hiện

Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 của phường Chơn Thành được xây dựng trên cơ sở: có sự cập nhật tỷ lệ điều tiết mới các khoản thu để lại cho ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai); dự toán chi được xác định theo nguyên trạng dự toán của 03 phường: Hưng Long, Minh Thành và Thành Tâm trước sắp xếp và dự toán chi của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS công lập được chuyển giao về phường Chơn Thành quản lý.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định có liên quan; căn cứ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, công tác phân bổ và phân khai dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách được thực hiện chặt chẽ, đúng dự toán HĐND phường thông qua, đồng thời đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi phát sinh từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của ngân sách tỉnh và các kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách đã tuân thủ quy định về quản lý, sử dụng kinh phí, đảm bảo đúng mục tiêu, chế độ và định mức. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn phường.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại và khó khăn như việc giải ngân đầu tư công còn chậm và một số dự án phải chuyển tiếp sang năm 2026 tiếp tục thực hiện, việc thực hiện cắt giảm thêm 10% kinh phí hoạt động trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/2025/NQ-CP đã tạo áp lực đáng kể cho các cơ quan, đơn vị trong công tác cân đối và sử dụng ngân sách.

IV. Cân đối ngân sách

Tổng cộng nguồn thu năm 2025: 365 tỷ 087 triệu đồng, cân đối với tổng chi: 357 tỷ 986 triệu đồng, ngân sách địa phương dự kiến kết dư 7 tỷ 101 triệu đồng (từ nguồn dự kiến tăng thu ngân sách).

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 04, 05, 05.1, 05.2)

B. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn và đánh giá tình hình thực hiện thu chi NSNN năm 2025, thực tế tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và dự toán tình giao năm 2026.

UBND phường Chơn Thành xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

Tổng thu NSNN năm 2026 trên địa bàn phường là 298 tỷ 340 triệu đồng, bằng 100% dự toán tình giao và bằng 317,1% so với ước thực hiện năm 2025, trong đó:

- Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh (cấp cơ sở quản lý

gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ đặc biệt): 115 tỷ 890 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, bằng 190,5% so với ước thực hiện năm 2025.

- Thuế thu nhập cá nhân: 21 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.
- Lệ phí trước bạ: 30 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, bằng 120% so với ước thực hiện năm 2025.
- Phí, lệ phí: 8 tỷ 350 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, bằng 219,7% so với ước thực hiện năm 2025.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1 tỷ 100 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, bằng 91,7% so với ước thực hiện năm 2025.
- Tiền thuê đất: 13 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.
- Thu tiền sử dụng đất: 100 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.
- Thu khác ngân sách: 9 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, bằng 281,3% so với ước thực hiện năm 2025.

II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 305 tỷ 515 triệu đồng, gồm:

1. Các khoản thu được hưởng theo phân cấp: 196 tỷ 904 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 108 tỷ 611 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

III. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

1. Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN: được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về NSNN và đầu tư công.

Đề xuất phương án bố trí vốn theo đúng thứ tự quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030. Đảm bảo nguồn thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước, bố trí vốn cho các dự án quan trọng, cấp thiết, có khả năng giải ngân nhanh, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư. Không bố trí vốn dàn trải, manh mún, kém hiệu quả.

2. Dự toán chi thường xuyên: được xây dựng trên cơ sở pháp luật NSNN, pháp luật Quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan; định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026-2030; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và các chính sách, chế độ, định mức chi NSNN hiện hành; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền; UBND phường xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi bảo đảm đúng tính chất nguồn kinh phí, thực hiện

đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội.

3. Nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các đơn vị sử dụng ngân sách

3.1. Nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính

a. Chi cho con người: Đảm bảo chi đầy đủ quỹ lương theo biên chế cán bộ, công chức thực tế thực hiện (không được vượt mức biên chế được phê duyệt).

b. Khoản chi hoạt động thường xuyên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Phân bổ theo số biên chế được giao (bao gồm biên chế có mặt và biên chế chưa tuyển): 80 triệu đồng/biên chế/năm.

- Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (tại thời điểm quyết định dự toán năm): 66 triệu đồng/biên chế tiết kiệm/năm.

c. Chi thực hiện các chế độ, chính sách, bao gồm: trợ giúp xã hội thường xuyên; hỗ trợ Tết Nguyên đán; chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi; chế độ đối với trưởng các đoàn thể ấp, hỗ trợ tổ nhân dân; chế độ đối với đội an ninh trật tự cơ sở; chế độ dân quân tự vệ; tiền điện hộ nghèo; chế độ người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động tại các ấp.

d. Chi hoạt động đặc thù: Phân bổ ngân sách theo dự toán được duyệt.

3.2. Nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập ngân sách đảm bảo chi thường xuyên

a. Chi cho con người: Đảm bảo chi đầy đủ quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện (không được vượt mức biên chế được phê duyệt).

b. Khoản chi hoạt động thường xuyên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND 10/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Trường mầm non trực thuộc phường: 52 triệu đồng/biên chế/năm.

- Trường tiểu học, trung học cơ sở trực thuộc phường: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

- Trung tâm Chính trị: 80 triệu đồng/biên chế/năm.

- Các đơn vị sự nghiệp khác: 50 triệu đồng/biên chế/năm.

- Hỗ trợ các trường học có cơ sở phụ: 56 triệu đồng/cơ sở phụ/năm.

- Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (tại thời điểm quyết định dự toán năm): 66 triệu đồng/biên chế tiết kiệm/năm.

c. Chi thực hiện các chế độ, chính sách, bao gồm: chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non; chế độ hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật, hỗ trợ Tết Nguyên đán.

d. Chi hoạt động đặc thù: Phân bổ ngân sách theo dự toán được duyệt.

4. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2026 là 305 tỷ 515 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và bằng 85,3% so với ước thực hiện dự toán năm 2025. Chi tiết gồm:

4.1 Chi đầu tư phát triển: 110 tỷ 813 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và bằng 76,9% so với ước thực hiện dự toán năm 2025, trong đó:

- Nguồn ngân sách tập trung: 18 tỷ 395 triệu đồng
- Nguồn Xổ số kiến thiết: 12 tỷ 418 triệu đồng
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 80 tỷ đồng

4.2 Chi thường xuyên: 188 tỷ 125 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và bằng 95,5% so với ước thực hiện dự toán năm 2025, thể hiện qua một số khoản chi lớn như sau:

Chi giáo dục, đào tạo: 95 tỷ 017 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và bằng 94,6% so với ước thực hiện dự toán năm 2025.

Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 34 tỷ 772 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và bằng 62,4% so với ước thực hiện năm 2025.

Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ: 520 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

Chi cho công tác quốc phòng và an ninh: 17 tỷ 327 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và bằng 137,4% so với ước thực hiện năm 2025.

Số kinh phí tiết kiệm 10% trong dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định là 5 tỷ 873 triệu đồng.

4.3 Dự phòng ngân sách: 6 tỷ 577 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, được xây dựng đảm bảo tỷ lệ từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách theo quy định. Dự phòng chi công tác phòng chống dịch bệnh và một số nhiệm vụ cấp bách.

IV. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2026:

Tổng cộng nguồn thu năm 2026: 305 tỷ 515 triệu đồng, cân đối với tổng chi: 305 tỷ 515 triệu đồng, ngân sách địa phương cân bằng thu - chi.

*(Chi tiết kèm theo mẫu biểu số: 01, 02, 03, 04, 05, 05.1, 05.2
theo Thông tư số 344/TT-BTC)*

C. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước (NSNN).

2. Chủ động chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ thu NSNN năm 2026; thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thuế, Luật Quản lý thuế và các văn bản liên quan, bảo đảm quản lý thu đúng, đủ, kịp thời theo từng lĩnh vực và địa bàn. Tăng cường quản lý và chống thất thu, đặc biệt trong các lĩnh vực như đất đai, khoáng sản, kinh doanh thương mại điện tử và nền tảng số. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách thủ tục

hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ quy trình quản lý thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

3. Tổ chức điều hành chi NSNN chủ động, triệt để tiết kiệm, nhất là chi thường xuyên; siết chặt kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách. Tập trung, đẩy nhanh và quyết liệt thực hiện giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt đối với các công trình, dự án trọng điểm, phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch vốn năm 2026; đồng thời tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải ngân. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND phường nghiêm túc triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp để thực hiện hiệu quả dự toán NSNN được giao. Việc quản lý, sử dụng tài chính và tài sản phải tuân thủ đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; bảo đảm tiết kiệm, công khai, minh bạch, chủ động cắt giảm các khoản chi chưa cần thiết và nâng cao hiệu quả chi tiêu ngân sách. Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP và các văn bản hợp nhất, đồng thời thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá và dự báo thu, chi ngân sách, trên cơ sở số thực thu đối với các khoản thu gắn với nhiệm vụ chi đã thực nộp vào ngân sách, mới bố trí giải ngân nhiệm vụ chi, trường hợp tiến độ thu ngân sách chưa đạt kế hoạch phải chủ động điều chỉnh ngay nhiệm vụ chi để đảm bảo cân đối ngân sách, trong đó ưu tiên cho nhiệm vụ chi lương và đảm bảo an sinh xã hội. Đối với chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất phải căn cứ số thực thu từ nguồn này đã thực hiện nộp vào ngân sách thì mới bố trí vốn cho dự án, tránh tình trạng nợ đọng trong xây dựng cơ bản và mất cân đối ngân sách.

5. Thực hiện hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026. Nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát tài chính - ngân sách; thực hiện nghiêm các kết luận của Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước; xử lý dứt điểm các sai phạm (nếu có), không để kéo dài hoặc tái diễn.

Trên đây Báo cáo tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 và Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 phường Chơn Thành. UBND phường báo cáo Hội đồng nhân dân phường xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Các vị Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, trung tâm thuộc phường;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- LĐVP, các CV;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tài



Mẫu biểu số 01

CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 19/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	305.515	Tổng số chi	305.515
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	38.170	I. Chi đầu tư phát triển	110.813
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	158.734	II. Chi thường xuyên	188.125
III. Thu bổ sung	108.611	III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
- Bổ sung cân đối ngân sách	108.611	IV. Dự phòng	6.577
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			



Mẫu biểu số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 39C /BC-UBND ngày 19 /12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026				So sánh (%)			
	Thu NSNN	Thu NSX	Tỉnh giao		Phường giao		DT 2026 so với UTH 2025		DT 2026 so với DT tỉnh giao 2026	
			Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/1	8=6/2
TỔNG SỐ THU	441.664	365.087	406.951	305.515	406.951	305.515	92,1%	83,7%	100,0%	100,0%
I.Thu nội địa	94.092	17.515	298.340	196.904	298.340	196.904	317,1%	1124,2%	100,0%	100,0%
1.Các khoản thu 100%	33.200	12.781	48.520	38.170	48.520	38.170	146,1%	298,6%	100,0%	100,0%
- Thu phí, lệ phí	3.800	3.063	8.350	4.000	8.350	4.000	219,7%	130,6%	100,0%	100,0%
-Thu khác	3.200	1.995	9.000	3.000	9.000	3.000	281,3%	150,4%	100,0%	100,0%
-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200	273	1.100	1.100	1.100	1.100	91,7%	402,9%	100,0%	100,0%
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000	7.450	30.000	30.000	30.000	30.000	120,0%	402,7%	100,0%	100,0%
- Thuế tài nguyên			70	70	70	70			100,0%	100,0%
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	60.892	4.734	228.820	158.734	228.820	158.734	375,8%	3353,1%	100,0%	100,0%
- Thuế giá trị gia tăng	60.835	4.700	101.300	59.767	101.300	59.767	166,5%	1271,6%	100,0%	100,0%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	57	34	60	35	60	35	105,3%	104,1%	100,0%	100,0%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			14.460	8.531	14.460	8.531			100,0%	100,0%
- Tiền thuê đất			13.000	10.400	13.000	10.400			100,0%	100,0%
- Thu tiền sử dụng đất			100.000	80.000	100.000	80.000			100,0%	100,0%
3. Các khoản thu địa phương được điều tiết			21.000		21.000				100,0%	
- Thuế thu nhập cá nhân			21.000		21.000				100,0%	
II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	347.572	347.572	108.611	108.611	108.611	108.611	31,2%	31,2%	100,0%	100,0%
- Thu bổ sung cân đối	217.066	217.066	108.611	108.611	108.611	108.611	50,0%	50,0%	100,0%	100,0%
- Thu bổ sung có mục tiêu	130.506	130.506								



Mẫu biểu số 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số **396**/BC-UBND ngày **19**/12/2025 của UBND phường Chon Thành)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2025			Dự toán năm 2026						So sánh (%)					
					Tỉnh giao			Phường giao			DT phường 2026 so với ước TH 2025			DT phường 2026 so với DT tỉnh giao 2026		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3	13=7/4	14=8/5	15=9/6
	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	357.986	144.023	213.963	305.515	110.813	194.702	305.515	110.813	194.702	85,3	76,9	91,0	100	100	100
I	Chi đầu tư phát triển	144.023	144.023		110.813	110.813		110.813	110.813		76,9	76,9		100	100	
II	Chi thường xuyên	197.032	-	197.032	188.125	-	188.125	188.125	-	188.125	95,5		95,5	100		100
1	Chi cho công tác quốc phòng và an ninh	12.615		12.615	-			17.327		17.327	137,4		137,4			
-	Chi công tác quốc phòng	5.089		5.089	-			7.907		7.907	155,4		155,4			
-	Chi công tác an ninh	7.526		7.526	-			9.420		9.420	125,2		125,2			
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	100.395		100.395	95.017		95.017	95.017		95.017	94,6		94,6	100		100
3	Chi sự nghiệp y tế	266		266	-			160		160	60,2		60,2			
4	Chi sự nghiệp Văn hóa, Thông tin	1.519		1.519	-			3.285		3.285	216,3		216,3			
5	Chi phát thanh truyền hình	114		114	-			100		100	87,7		87,7			
6	Chi thể dục thể thao							600		600						
7	Chi khoa học và công nghệ	460		460	520		520	520		520	113,0		113,0	100		100
8	Chi các hoạt động kinh tế	14.067		14.067	-			15.362		15.362	109,2		109,2			
9	Chi sự nghiệp môi trường	60		60	-			10.013		10.013	16.688,3		16.688,3			
10	Chi quản lý QLNN, Dân số, đoàn thể	55.709		55.709	-			34.772		34.772	62,4		62,4			
11	Chi đảm bảo xã hội	10.842		10.842	-			9.938		9.938	91,7		91,7			
12	Chi khác	985		985	-			1.031		1.031	104,7		104,7			
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	9.831		9.831	-			-			-		-			
IV	Dự phòng	7.100		7.100	6.577		6.577	6.577		6.577	92,6		92,6	100		100



Mẫu biểu số 04

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số **396**/BC-UBND ngày **19** /12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán		Giá trị thực hiện đến ngày 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến ngày 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
									Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
	Tổng số						110.813		110.813	
1	Dự án khởi công mới						110.813		110.813	



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 396/BC-UBND ngày 19/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

ĐVT: triệu đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			TỔNG CỘNG	188.125	119.266	68.859	
			I. Chi quốc phòng	7.907	684	7.223	
830	010	011	1. Văn phòng HĐND và UBND phường	7.907	684	7.223	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	364	364		Biên chế giao 04, có mặt 02, chưa tuyển 02
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	320	320		
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	13		13	
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026, mức hỗ trợ 1,2 triệu đồng x ... (Lực lượng dân quân thường trực 28 người, biên chế 02)	36		36	
			Chi các phụ cấp và các chế độ hỗ trợ	6.614		6.614	
			Các nhiệm vụ đặc thù quốc phòng	560		560	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	72	16	56	
			II. Chi an ninh	9.420	8.247	1.173	
830	040	041	1. Văn phòng HĐND và UBND phường	9.420	8.247	1.173	

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			Chi các chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng hàng tháng, hỗ trợ bảo hiểm, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự hoặc tuần tra ban đêm và kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở (Chi tiết tại phụ lục 5.2)	8.247	8.247	-	
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026 (Chi tiết tại phụ lục 5.2)	173		173	
			Các nhiệm vụ đặc thù đảm bảo công tác an ninh trật tự tại địa phương (phân bổ khi có văn bản của cấp có thẩm quyền)	1.000		1.000	Hỗ trợ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, các nhiệm vụ phối hợp của địa phương, thực hiện công tác phòng chống tội phạm, phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ....
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	100		100	
			III. Sự nghiệp giáo dục	95.017	84.309	10.708	
822	070	071	1. Trường Mầm non Sao Mai	5.992	5.716	276	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	4.520	4.520		Biên chế giao: 23, có mặt 23
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.196	1.196		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	28		28	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	248		248	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	120	120		
822	070	071	2. Trường Mầm non Minh Thành	3.755	3.580	175	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.700	2.700		Biên chế giao: 16, có mặt 16
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	832	832		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	48	48		

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	19		19	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	153		153	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1		1	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	2		2	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	83	83		
822	070	071	3. Trường Mầm non Tuổi Thơ	3.844	3.662	182	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.792	2.792		Biên chế giao: 16, có mặt 16
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	832	832		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	38	38		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	19		19	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	160		160	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1		1	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	2		2	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	83	83		
822	070	071	4. Trường Mầm non Sơn Ca	3.707	3.530	177	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.750	2.750		Biên chế giao: 15, có mặt 15
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	780	780		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	18		18	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	156		156	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1		1	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	2		2	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	78	78		
822	070	072	5. Trường Tiểu học Chơn Thành A	13.828	13.140	688	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	11.496	11.496		Biên chế giao: 50, có mặt 50

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.500	1.500		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	144	144		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	60		60	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	617		617	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	11		11	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	150	150		
			6. Trường Tiểu học và THCS Lương Thế Vinh	26.917	25.576	1.341	
822	070	072	* Tiểu học:	9.034	8.593	441	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	7.376	7.376		Biên chế giao: 37, có mặt 35, 02 chưa tuyển
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.110	1.110		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	107	107		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	42		42	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	387		387	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	12		12	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	111	111		
822	070	073	* Trung học cơ sở:	17.883	16.983	900	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	14.582	14.582		Biên chế giao 70, có mặt 67, 03 chưa tuyển
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	2.100	2.100		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	301	301		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	80		80	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	804		804	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	16		16	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	210	210		

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			7. Trường Tiểu học và THCS Lê Văn Tám	13.697	13.005	692	
822	070	072	* Tiểu học:	7.064	6.717	347	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	5.742	5.742		Biên chế giao: 27, có mặt 27
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	810	810		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	165	165		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	32		32	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	307		307	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	8		8	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	81	81		
822	070	073	* Trung học cơ sở:	6.633	6.288	345	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	5.339	5.339		Biên chế giao 28, có mặt 27, chưa tuyển 01
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	840	840		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	109	109		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	32		32	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	305		305	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	8		8	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	84	84		
			8. Trường Tiểu học và THCS Minh Thành	16.144	15.337	807	
822	070	072	* Tiểu học:	8.501	8.078	423	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	7.117	7.117		Biên chế giao 31, có mặt 31
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	930	930		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	31	31		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	37		37	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	383		383	

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	3		3	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	93	93		
822	070	073	* Trung học cơ sở:	7.643	7.259	384	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	6.289	6.289		Biên chế giao 31, có mặt 30, chưa tuyển 01
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	930	930		
			Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	40	40		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	36		36	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	347		347	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1		1	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	93	93		
819	070	085	9. Trung tâm chính trị phường	2.299	763	1.536	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	523	523		Biên chế giao 3, có mặt 3
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	240	240		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	4		4	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	32		32	
			Kinh phí đào tạo chính trị tại phường	1.500		1.500	Phân bổ khi có kế hoạch chi tiết
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	174	24	150	
832	070	098	10. Phòng Văn hóa - Xã hội	4.447		4.447	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	2.712		2.712	
			Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.735		1.735	

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			11. Kinh phí hoạt động ngành	387		387	Phân bổ khi có kế hoạch chi tiết
			Kinh phí hoạt động theo tiêu chí dân số	387		387	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	38		38	
			IV. Chi ứng dụng, khoa học công nghệ	520		520	
			Chi ứng dụng, khoa học công nghệ	520		520	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	52		52	
			V. Sự nghiệp y tế	160		160	
832	160	161	1. Phòng Văn hóa - Xã hội	160		160	
			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai	160		160	
			VI. Chi văn hóa, thông tin	4.885	2.016	2.869	
821	160	161	1.Trung tâm dịch vụ tổng hợp	4.730	2.016	2.714	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1.225	1.225		Biên chế giao 15, có mặt 05, chưa tuyển 10
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	750	750		
			Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	41	41		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	9		9	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	55		55	
			Kinh phí tuyên truyền các ngày tết, lễ lớn, trang trí tết Nguyên đán 2026	2.300		2.300	
			Kinh phí tổ chức và tham gia các hội thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn	350		350	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	340	75	265	

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
832	160	161	2. Phòng Văn hóa - Xã hội	155	-	155	
			Chi tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị, hội thi	140		140	
			Kinh phí điều tra, thu thập số liệu gia đình	15		15	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	16		16	
			VII. Chi phát thanh - truyền hình	100	-	100	
821	190	191	1.Trung tâm dịch vụ tổng hợp	100	-	100	
			Chi phí duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa các cụm loa truyền thanh thông minh, tiền điện duy trì hoạt động cụm loa	100		100	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	10		10	
			VIII. Thể dục - thể thao	600	-	600	
821	220	221	1.Trung tâm dịch vụ tổng hợp	600		600	
			Tổ chức và tham gia Đại hội thể dục thể thao	500		500	
			Tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao cấp phường	100		100	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	60		60	
			IX. Chi sự nghiệp môi trường	10.013		10.013	
821	250	278	1. Trung tâm dịch vụ tổng hợp	10.013	-	10.013	
			Kinh phí gói thầu cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường (Khái toán)	10.013		10.013	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	1.001		1.001	
			X. Chi Các hoạt động kinh tế	13.762	-	13.762	
821	280	312	1. Trung tâm dịch vụ tổng hợp	8.462	-	8.462	

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ, bồn hoa và vệ sinh đô thị trên địa bàn phường Chơn Thành	3.520		3.520	
			Kinh phí chăm sóc cây xanh, thăm cỏ hoa viên khuôn viên nhà thi đấu đa năng - Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Chơn Thành	542		542	
			Kinh phí tiền điện chiếu sáng các tuyến đường do TTDVTH quản lý	2.400		2.400	
			Kinh phí duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị trên địa bàn phường	2.000		2.000	
			2. Kinh phí duy tu, sửa chữa một số tuyến đường	5.000		5.000	
			3. Duy tu, nạo vét kênh mương, suối trên địa bàn phường Chơn Thành	300		300	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	1.376		1.376	
			XI. Chi đảm bảo xã hội	9.938		9.938	
			1. Phòng Văn hóa - Xã hội	9.938		9.938	
832	370	371	Kinh phí thực hiện chính sách và hoạt động người có công	151		151	
832	370	398	Kinh phí thực hiện chính sách các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	5.562		5.562	
830	370	398	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP về hưu trí xã hội	3.276		3.276	
830	370	398	Kinh phí thực hiện chính sách chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	158		158	
830	370	398	Chi hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026 các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	791		791	
			XII. Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.772	24.010	10.762	
830	340	341	1. Văn phòng HĐND và UBND phường	9.772	6.907	2.865	



Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.860	2.860		Biên chế giao 20, có mặt 16, 04 chưa tuyển
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.600	1.600		
			Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	155	155		
			Phụ cấp , hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở khu phố	2.132	2.132		
			Hỗ trợ với người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố	160	160		
			Trợ cấp kinh phí hoạt động cho tổ nhân dân	86		86	
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	108		108	Kể cả tiền tết những người hoạt động không chuyên trách ở khu phố
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	171		171	
			Chi đặc thù cho hoạt động của HĐND phường	500		500	
			Chi đặc thù cho hoạt động của UBND phường	1.700		1.700	
			Chi tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân	300		300	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	410	160	250	
831	340	341	2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.378	2.900	478	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1.860	1.860		Biên chế giao 13, có mặt 13
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.040	1.040		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	51		51	Kể cả tiền tết hộ nghèo, hộ cận nghèo
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	125		125	
			Tiền điện hộ nghèo	2		2	
			Chi nhiệm vụ đặc thù ngoài khoán	300		300	
			<i>theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	134	104	30	
832	340	341	3. Phòng Văn hóa - Xã hội	5.430	2.710	2.720	

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1.310	1.310		Biên chế giao 08, có mặt 08
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	640	640		
			Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	78	78		
			Phụ cấp đại biểu HĐND	682	682		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	12		12	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	88		88	
			Kinh phí khen thưởng	1.200		1.200	
			Kinh phí phục vụ công tác lưu trữ và chỉnh lý tài liệu	1.100		1.100	
			Kinh phí đặc thù Tôn giáo, dân tộc, hỗ trợ Lễ Tết cho đồng bào dân tộc và ngày hội văn hóa - thể thao các dân tộc thiểu số, viếng đền thờ và các hoạt động khác	200		200	
			Kinh phí công tác thanh niên	60		60	
			Kinh phí hoạt động lao động - việc làm	60		60	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	206	64	142	
833	340	341	4. Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.745	1.284	461	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	736	736		Biên chế giao 05, có mặt 05
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	400	400		
			Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	148	148		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	11		11	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	50		50	
			Hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ, công chức	180		180	
			Hỗ trợ trang phục: 02 bộ/người/năm	20		20	
			Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí	200		200	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	60	40	20	
819	340	351	5. Văn phòng Đăng ủy	9.584	6.835	2.749	

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			Ghi chú
				Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	4.438	4.438		Biên chế giao 24, có mặt 20, chưa tuyển 04
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.920	1.920		
			Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	233	233		
			Phụ cấp cấp ủy	244	244		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	31		31	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	224		224	
			Chi nhiệm vụ đặc thù ngoài khoán	2.494		2.494	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	434	192	242	
820	340	361	6. UBND T. Q. V. N. phường	4.363	3.374	989	
			Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	2.256	2.256		Biên chế giao 13, có mặt 13
			Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.040	1.040		
			Phụ cấp, các khoản đóng góp hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	78	78		
			Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026	18		18	
			Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	125		125	
			Chế độ trợ cấp đối với Trưởng các đoàn thể ở khu phố	346		346	
			Chi nhiệm vụ đặc thù ngoài khoán	500		500	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	154	104	50	
			7. Chi khác quản lý hành chính khác	500		500	
			<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	50		50	
			XI. Chi khác	1.031		1.031	

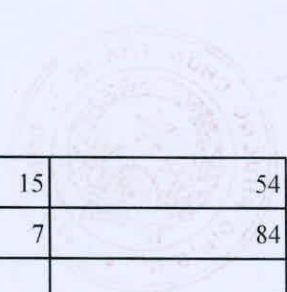


Phụ lục 5.1

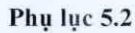
KINH PHÍ DÂN QUÂN TỰ VỆ TRÊN ĐỊA BÀN(Kèm theo Báo cáo số **396** /BC-UBND ngày **19** /12/2025 của UBND phường)

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Mức hỗ trợ	Số người	số ngày huy động	Thành tiền
I	Kinh phí phụ cấp				842
1	Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng				755
	Phụ cấp tháng	28,08	24		674
	Phụ cấp chức vụ	3,37	24		81
2	Phụ cấp chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV				58
-	Trung đội trưởng DQTT	5,60	1		6
-	Tiểu đội trưởng DQTT	3,37	3		10
-	Trung đội trưởng DQCĐ	5,62	3		17
-	Tiểu đội trưởng DQCĐ	2,81	9		25
3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV				29
-	Trung đội trưởng DQTT	2,80	1		3
-	Tiểu đội trưởng DQTT	1,68	3		5
-	Trung đội trưởng DQCĐ	2,81	3		8
-	Tiểu đội trưởng DQCĐ	1,40	9		13
II	Các chế độ hỗ trợ				5.732
1	CHT, PCHT, trợ lý Ban CHQS cấp xã				4
-	Hỗ trợ tuần tra đêm	0,01	1	360	4
2	Lực lượng DQTT				4.521
-	Tiền ăn	0,07	28	365	736
-	Trợ cấp ngày công lao động	0,33	28	365	3.342
-	BHXH	12,50	28	1	350
-	Trợ cấp một lần	9,36	10	1	94
4	Lực lượng DQCĐ				444
-	Tiền ăn				
+	DQCĐ năm thứ nhất	0,07	35	15	38
+	DQCĐ năm thứ hai trở đi	0,07	49	12	42
-	Trợ cấp ngày công lao động				
+	DQCĐ năm thứ nhất	0,33	35	15	172
+	DQCĐ năm thứ hai trở đi	0,33	49	12	192
5	Lực lượng DQ tại chỗ				763
-	Tiền ăn				



+	DQTC năm thứ nhất	0,07	50	15	54
+	DQTC năm thứ hai trở đi	0,07	166	7	84
-	Trợ cấp ngày công lao động				
+	DQTC năm thứ nhất	0,33	50	15	245
+	DQTC năm thứ hai trở đi	0,33	166	7	380
	Tổng cộng				6.573



KINH PHÍ LỰC LƯỢNG BẢO VỆ AN NINH TRẬT TỰ CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số 396/BC-UBND ngày 19/12/2025 của UBND phường)

Đvt: triệu đồng

[illegible]

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CÁC NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN HỖ TRỢ ĐẶC THÙ NĂM 2026 PHƯỜNG CHƠN THÀNH
(Ngoài Mức Lương, phụ cấp, hoạt Động khoán, Các chế độ ASXH)

(Kèm theo Báo cáo số 396 /BC-UBND ngày 19/12/2025 của UBND phường Chơn Thành)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	39.496		
I	Nguồn phân bổ các nhiệm vụ đặc thù:	39.496		
1	Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	10.013		
2	Hỗ trợ các phường, xã trung tâm	8.500		
3	Phân bổ chung theo xã	18.000		
4	Phân bổ theo dân số	2.983		Dân số tính: 38.742
III	Phương án phân bổ cho các nhiệm vụ:		39.496	
1	Chi quốc phòng		560	Kinh phí tuyển quân, tuyển sinh quân sự và các nhiệm vụ quốc phòng địa phương
2	Chi an ninh		1.000	Hỗ trợ công tác tuần tra, truy quét, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, các nhiệm vụ phối hợp của địa phương, thực hiện công tác phòng chống tội phạm, phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ....
3	Chi y tế		160	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai		160	
4	Chi văn hóa, thông tin		3.205	
-	Kinh phí tuyên truyền các ngày tết, lễ lớn, trang trí tết Nguyên đán 2026		2.700	TTDVTH
-	Kinh phí tổ chức và tham gia các hội thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn		350	TTDVTH
-	Chi tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị, hội thi		140	giao Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí điều tra, thu thập số liệu gia đình		15	giao Phòng Văn hóa - Xã hội
5	Chi Thể dục, thể thao		600	
-	Tổ chức và tham gia Đại hội thể dục thể thao		500	
-	Tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao cấp phường		100	
6	Chi Đài truyền thanh - truyền hình		100	



STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	GHI CHÚ
-	Chi phí duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa các cụm loa truyền thanh thông minh, tiền điện duy trì hoạt động cụm loa		100	
7	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường:		23.375	
-	Kinh phí gói thầu cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường (Khái toán)		10.013	
-	Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa và vệ sinh đô thị trên địa bàn phường Chơn Thành		3.820	
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hoa viên khuôn viên nhà thi đấu đa năng - Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Chơn Thành		542	
-	Kinh phí tiền điện chiếu sáng các tuyến đường do TTDVTH quản lý		2.400	
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị trên địa bàn phường		1.300	
-	Sự nghiệp giao thông		5.300	
8	Chi đảm bảo xã hội		151	
	Kinh phí thực hiện chính sách và hoạt động người có công		151	
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		9.314	
a	Văn phòng Đảng ủy phường		2.494	
-	Kinh phí một số chế độ chi phục vụ hoạt động của các Đảng ủy xã, phường theo Quyết định số 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kinh phí chi hoạt động chung của Đảng ủy xã và các Ban Đảng; Kinh phí phụ cấp Đảng ủy viên		1.100	
-	Kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung		320	
-	Kinh phí điện, nước, internet dùng chung		216	
-	Kinh phí chăm sóc sân vườn		170	
-	Chi tiền đặt báo Chi bộ trực thuộc		160	
-	Kinh phí khen thưởng		78	
-	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ		400	
-	Kinh phí bảo vệ chính trị nội bộ		50	
b	Văn phòng HĐND và UBND xã		2.500	
-	Chi tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân		300	

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	GHI CHÚ
-	Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng HĐND và UBND xã (bao gồm phụ cấp cho lãnh đạo và công chức tiếp công dân theo Nghị quyết 96/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung; Kinh phí đảm bảo các hoạt động phục vụ chung trụ sở UBND phường; Kinh phí đảm bảo điện, nước... và các chế độ đặc thù khác ngoài khoản		2.200	
c	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường		500	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoản của cả khối (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		500	
d	Phòng Văn hoá - Xã hội		2.620	
-	Kinh phí khen thưởng		1.200	
-	Kinh phí phục vụ công tác lưu trữ và chỉnh lý tài liệu		1.100	
-	Kinh phí đặc thù Tôn giáo, dân tộc, hỗ trợ Lễ Tết, viếng đền thờ và các hoạt động khác		200	
-	Kinh phí công tác thanh niên		60	
-	Kinh phí hoạt động lao động - việc làm		60	
e	Phòng Kinh tế		300	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoản (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		300	
f	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường		400	
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ, công chức		180	
-	Hỗ trợ trang phục: 02 bộ/người/năm		20	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoản (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		200	
g	Chi quản lý hành chính khác		500	
10	Chi khác ngân sách		1.031	

* Ghi chú: Kinh phí trên đã bao gồm 10% thực hiện CCTL

